

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần DamSan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị Chức vụ

- | | |
|----------------------|----------|
| - Ông Vũ Huy Đông | Chủ tịch |
| - Ông Đỗ Văn Khôi | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Lê Hùng | Ủy viên |
| - Ông Vũ Huy Đức | Ủy viên |
| - Ông Lê Văn Tuấn | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

- | | |
|----------------------|---|
| - Ông Vũ Văn Hiệu | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018) |
| - Bà Vũ Thùy Linh | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018) |
| - Bà Tạ Thị Thu Hiền | Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018) |
| - Bà Phạm Thị Hồi | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

- | | |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Vũ Huy Đông | Tổng Giám đốc |
| - Bà Vũ Phương Diệp | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Xuân Chiến | Kế toán trưởng |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thái Bình, ngày 29 tháng 8 năm 2018



Vũ Huy Đông

Số: 11 /2018/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DamSan

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty Cổ phần DamSan được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày từ trang 7 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần DamSan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 12/08/2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.210.959.715.900	1.077.785.560.221
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.960.587.343	162.052.534.013
Tiền	111		12.745.496.932	162.052.534.013
Các khoản tương đương tiền	112		1.215.090.411	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	342.407.381.182	256.828.050.814
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		342.407.381.182	256.828.050.814
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456.294.672.557	358.400.402.715
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	263.795.034.946	170.710.756.818
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	44.209.208.146	41.552.482.756
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	61.271.293.683	57.973.793.233
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	95.941.514.079	96.210.253.979
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(8.922.378.297)	(8.046.884.071)
Hàng tồn kho	140		385.487.409.217	286.877.766.588
Hàng tồn kho	141	5.7	385.487.409.217	286.877.766.588
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.809.665.601	13.626.806.091
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11a	-	79.125.657
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.216.797.686	11.908.462.401
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15a	592.867.915	1.639.218.033
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355.979.227.265	263.355.587.189
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.606.902.550
Phải thu dài hạn khác	216		-	3.606.902.550
Tài sản cố định	220		175.009.027.182	189.632.145.025
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	173.757.845.451	164.742.630.697
- Nguyên giá	222		449.613.053.514	411.789.843.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.855.208.063)	(247.047.212.963)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	23.590.199.913
- Nguyên giá	225		-	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(11.795.099.960)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.251.181.731	1.299.314.415
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.034.124.644)	(985.991.960)
Tài sản dở dang dài hạn	240		219.500.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		219.500.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	171.575.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		140.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.575.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.175.700.083	10.116.539.614
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11b	9.036.958.296	9.977.797.827
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		138.741.787	138.741.787
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.566.938.943.165	1.341.141.147.410

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

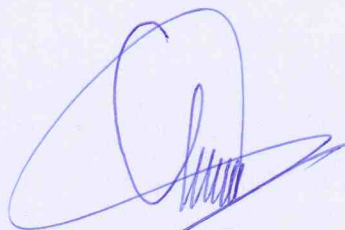
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

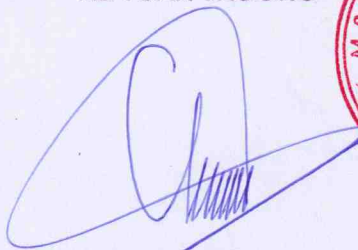
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.200.748.320.914	948.991.807.154
Nợ ngắn hạn	310		1.192.967.325.683	898.910.469.253
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	89.711.236.868	100.411.256.472
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	107.455.115.413	6.618.874.149
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15b	3.261.119.435	4.540.541.436
Phải trả người lao động	314		1.388.641.105	3.516.826.809
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	457.996.140	380.957.980
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		167.699.947	373.054.674
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	329.052.213.481	211.392.558.299
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18a	657.470.048.978	568.930.320.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.003.254.316	2.746.079.100
Nợ dài hạn	330		7.780.995.231	50.081.337.901
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18b	7.780.995.231	50.081.337.901
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.190.622.251	392.149.340.256
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	366.190.622.251	392.149.340.256
Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.178.010.000	255.178.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.178.010.000	255.178.010.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		60.283.587.273	60.283.587.273
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.659.155.594	6.773.392.770
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.775.845.108	67.620.325.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.441.785.897	21.582.764.395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.334.059.211	46.037.561.542
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.566.938.943.165	1.341.141.147.410

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Chiến

Thái Bình, ngày 29 tháng 08 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Huy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.144.832.261	23.631.582.690
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.494.831.824	18.724.688.766
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		875.494.226	165.089.642
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	04		5.774.256.546	(1.085.763.592)
Chi phí lãi vay	05		(24.244.442.846)	(19.923.120.786)
	06		15.662.152.141	9.910.506.636
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08		44.707.124.152	31.422.983.356
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(89.886.356.834)	(66.138.302.208)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(98.609.642.629)	(159.084.539.897)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		204.051.658.583	173.805.699.041
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		1.019.965.188	(447.450.294)
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.585.113.981)	(10.289.123.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.065.763.073)	(3.665.119.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.631.871.406	(34.395.853.602)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.770.503.338)	(137.220.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		36.363.636	454.545.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(130.252.434.551)	(50.986.465.954)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.375.603.733	24.791.908.294
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(111.575.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	24.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.000.428.666	15.986.482.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(180.185.541.854)	14.709.249.998

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.021.742.872.710	812.215.029.667
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(979.137.093.867)	(755.145.811.176)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.144.218.184)	(3.683.070.760)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.003.405.650)	(33.747.962.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.541.844.991)	19.638.185.731
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(148.095.515.439)	(48.417.873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162.052.534.013	9.215.259.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			3.568.769	(5.749.552)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.960.587.343	9.161.092.145

Thái Bình, ngày 29 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Chiến



Lê Xuân Chiến



Vũ Huy Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần DamSan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 07/03/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 255.178.010.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, không trăm mười nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán ADS theo Quyết định số 724/TB-SGDHCM ngày 22/06/2016. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu ADS là ngày 29/06/2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 622 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 605 người).

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đầu tư vào công ty con:

- Công ty Cổ phần Sợi Eiffel (Địa chỉ: Lô 159/14, khu công nghiệp Gia Lễ, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình).

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

- Viện Dệt may (Địa chỉ: 478 Minh Khai, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) [hoặc đồng tiền hạch toán khác] được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh kỳ hoạt động được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ hoạt động.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.6.2 Tài sản thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị	10 năm
------------------	--------

4.6.3 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty/Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2018 là năm thứ 12 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 8 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền mặt (i)	155.029.789	455.293.851
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	12.590.467.143	161.597.240.162
Các khoản tương đương tiền (iii)	1.215.090.411	-
Cộng	13.960.587.343	162.052.534.013

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	-	-
Đồng Việt Nam		155.029.789
Cộng		155.029.789

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		4.657.756.828
USD	203.192,29	4.655.012.307
EURO	101,24	2.744.521
Đồng Việt Nam		7.932.710.315
Cộng		12.590.467.143

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	-	-
Đồng Việt Nam		1.215.090.411
Cộng		1.215.090.411

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 3 tháng, có lãi suất 5,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a) Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình {a}	61.861.635.148	58.707.975.830
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	29.795.530.200	28.728.125.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {c}	24.097.317.679	22.618.499.340
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {d}	56.998.534.428	55.043.090.491
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	40.942.880.016	40.942.880.016
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở {f}	73.190.000.000	23.190.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {g}	32.850.000.000	13.950.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội {h}	20.200.000.000	9.066.000.000
Tổ chức tín dụng khác	2.471.483.711	4.581.480.137
Cộng	342.407.381.182	256.828.050.814

- {a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng đến 13 tháng, có lãi suất 6,4%/năm đến 6,7%/năm.
- {b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6,7%/năm đến 6,8%/năm.
- {c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông kỳ hạn 12 tháng, số tiền 21.597.317.679 đồng, có lãi suất 7,55%/năm.
- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6,3%/năm đến 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, số tiền 31.575.869.782 đồng, có lãi suất 6,6%/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,4%/năm đến 7,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, số tiền 942.880.016 đồng, có lãi suất 7,5%/năm.
- {f} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,8%/năm và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- {g} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, có lãi suất 6,5%/năm đến 6,9%/năm.
- {h} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, có lãi suất 7,4%/năm.

5.3. Phải thu khách hàng

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng nước ngoài	65.825.685.949	28.425.523.812
+ Jiangsu Lianfa Textile Material Co., LTD	33.272.395.584	-
+ Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd	9.433.955.906	-
+ China Textile Industrial Corporation For Foreign Economic and Technical Cooperation	-	13.624.508.210
+ Billion Max International Holding Ltd	1.841.259.307	4.260.320.744
+ Khách hàng khác	21.278.075.152	10.540.694.858
Phải thu khách hàng trong nước	38.373.667.172	51.549.477.995
+ Công ty CP sợi Eiffel	-	9.239.105.561
+ Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	23.950.242.482	15.866.979.482
+ Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	4.240.769.264	4.240.769.264
+ Khách hàng khác	10.182.655.426	22.202.623.688
Phải thu khách hàng mua bất động sản	159.595.681.825	90.735.755.011
+ Nguyễn Văn Dũng	9.202.510.586	9.202.510.586
+ Khách hàng khác	150.393.171.239	81.533.244.425
Cộng	263.795.034.946	170.710.756.818
Trong đó phải thu bên liên quan (xem thuyết minh 8.2)	-	9.239.105.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	28.391.010.148	32.614.279.514
Nhà thầu trong nước	28.391.010.148	32.614.279.514
+ Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	10.977.908.372	12.166.022.910
+ Trả trước cho người bán khác	17.413.101.776	20.448.256.604
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	15.818.197.998	8.938.203.242
Nhà cung cấp trong nước	5.988.504.568	1.190.941.370
Nhà cung cấp nước ngoài	9.829.693.430	7.747.261.872
Cộng	44.209.208.146	41.552.482.756

5.5. Phải thu về cho vay

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	51.703.270.608	51.703.270.608
+ Dự án Quang Trung	30.573.860.277	30.573.860.277
+ Dự án Phú Xuân	21.129.410.331	21.129.410.331
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	4.149.541.428	4.149.541.428
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	1.777.265.728
+ Dự án Bồ Xuyên	2.372.275.700	2.372.275.700
Tổ chức cá nhân khác	5.418.481.647	2.120.981.197
Cộng	61.271.293.683	57.973.793.233

- (i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Xây dựng Công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.
- (ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.6. Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	294.752.631	-	294.752.631	-
Phải thu người lao động	10.820.435.808	-	10.082.464.361	-
Ký cược, ký quỹ	1.965.814.000	-	1.247.524.872	-
Phải thu khác	82.860.511.640	-	84.585.512.115	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình</i>	632.207.000	-	632.207.000	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	13.985.529.331	-	12.708.176.294	-
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình {a}</i>	7.026.557.116	-	7.071.411.542	-
<i>Ủy ban nhân dân Tỉnh Thái Bình {b}</i>	3.490.611.275	-	3.490.611.275	-
<i>Sở Tài chính Tỉnh Thái Bình {c}</i>	56.297.075.872	-	45.977.047.946	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC</i>	-	-	8.370.124.328	-
<i>Phải thu khác</i>	1.428.531.046	-	6.335.933.730	-
Cộng	95.941.514.079	-	96.210.253.979	-
Trong đó phải thu bên liên quan (Xem thuyết minh 8.2)	76.306.182	-	8.948.305.199	-

- {a} Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.
- {b} Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.
- {c} Tiền thu hộ theo quyết định số 4581/UBND – KT ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.7. Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Nguyên liệu, vật liệu	183.630.467.645	-	67.493.958.505	-
Công cụ, dụng cụ	6.640.454.043	-	6.631.872.320	-
Chi phí SXKD dở dang	174.904.064.323	-	174.539.600.249	-
<i>Dự án Phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình</i>	78.493.802.346	-	80.673.711.353	-
<i>Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung</i>	71.131.977.220	-	72.508.362.372	-
<i>Dự án Bỏ Xuyên</i>	305.913.727	-	-	-
<i>Dự án Lê Hồng Phong</i>	2.613.850.807	-	-	-
<i>Dự án KCN An Ninh</i>	149.000.000	-	-	-
<i>Dự án văn phòng Hồ Chí Minh</i>	754.918.069	-	-	-
Sản phẩm dở dang	21.454.602.154	-	21.357.526.524	-
Thành phẩm	17.831.791.986	-	32.019.644.804	-
Hàng hóa	2.371.425.341	-	6.083.484.831	-
Hàng gửi đi bán	109.205.879	-	109.205.879	-
Cộng	385.487.409.217	-	286.877.766.588	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.8. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng	Giá gốc VND
Ghulam Rabbani And Co	833.194.874	-	833.194.874	833.194.874
Sofeene Enterprises	761.021.813	-	761.021.813	761.021.813
Lgw Limited	545.706.638	-	545.706.638	545.706.638
Saurashtra Cotton & Agro Products Pvt., Ltd	405.703.253	-	405.703.253	405.703.253
Các đối tượng khác	7.578.556.118	1.201.804.399	6.376.751.719	1.448.645.487
Cộng	10.124.182.696	1.201.804.399	8.922.378.297	1.448.645.487
				8.046.884.071

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	83.118.509.585	317.003.051.159	11.151.812.279	516.470.637	411.789.843.660
Mua sắm trong kỳ	-	2.701.826.273	-	-	2.701.826.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(467.142.857)	-	-	(467.142.857)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	35.588.526.438	-	-	35.588.526.438
Số dư tại ngày 30/06/2018	83.118.509.585	354.826.261.013	11.151.812.279	516.470.637	449.613.053.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	27.721.650.839	215.246.813.552	3.630.709.558	448.039.014	247.047.212.963
Khấu hao trong kỳ	2.168.536.080	13.172.535.565	615.674.604	15.565.396	15.972.311.645
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	13.269.487.455	-	-	13.269.487.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(433.804.000)	-	-	(433.804.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	29.890.186.919	241.255.032.572	4.246.384.162	463.604.410	275.855.208.063
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	55.396.858.746	101.756.237.607	7.521.102.721	68.431.623	164.742.630.697
Tại ngày 30/06/2018	53.228.322.666	113.571.228.441	6.905.428.117	52.866.227	173.757.845.451

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 101.231.265.239 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 60.902.827.422 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 173.757.845.451 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 164.742.630.697 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	625.991.960	360.000.000	985.991.960
Khấu hao trong kỳ	48.132.684	-	48.132.684
Số dư tại ngày 30/06/2018	674.124.644	360.000.000	1.034.124.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	1.299.314.415	-	1.299.314.415
Tại ngày 30/06/2018	1.251.181.731	-	1.251.181.731

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 360.000.000 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 360.000.000 đồng).

5.11. Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	-	79.125.657
Cộng	-	79.125.657
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	8.420.183.250	9.243.096.120
Chi phí trả trước dài hạn khác	616.775.046	734.701.707
Cộng	9.036.958.296	9.977.797.827

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.12. Đầu tư tài chính

	30/06/2018		01/01/2018			
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào Công ty con		140.000.000.000	-		60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel (i)	80%	140.000.000.000	-	80%	60.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		31.575.000.000	-		-	-
Viện Dệt may (ii)	30%	31.575.000.000	-	0%	-	-
Cộng		171.575.000.000	-		60.000.000.000	-

(i) Công ty Cổ phần Sợi Eiffel có vốn điều lệ tại ngày 30/06/2018 là 175.000.000.000 đồng, tại ngày 01/01/2018 là 75.000.000.000 đồng, ngành nghề kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi.

(ii) Viện Dệt may có vốn điều lệ tại ngày 30/06/2018 là 50.000.000.000 đồng, ngành nghề kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may...

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.13. Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Phải trả nhà thầu xây lắp	40.164.298.932	40.164.298.932	20.128.212.333	20.128.212.333
Bảng Đồng Việt Nam	40.164.298.932	40.164.298.932	20.128.212.333	20.128.212.333
+ Công ty CP Xây dựng số 2	5.566.487.400	5.566.487.400	6.066.487.400	6.066.487.400
+ Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	-	-	4.643.526.158	4.643.526.158
+ Công ty Cổ phần Xây dựng GM	31.584.424.498	31.584.424.498	5.675.006.386	5.675.006.386
+ Người bán khác	3.013.387.034	3.013.387.034	3.743.192.389	3.743.192.389
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	49.546.937.936	49.546.937.936	80.283.044.139	80.283.044.139
Bảng Đồng Việt Nam	14.302.232.481	14.302.232.481	18.317.679.262	18.317.679.262
+ Công ty TNHH Đông Phong	2.137.414.366	2.137.414.366	6.425.160.819	6.425.160.819
+ Người bán khác	12.164.818.115	12.164.818.115	11.892.518.443	11.892.518.443
Bằng ngoại tệ	35.244.705.455	35.244.705.455	61.965.364.877	61.965.364.877
+ Textile enterprises limited	3.550.310.671	3.550.310.671	8.321.618.701	8.321.618.701
+ UDAY COTTON INDUSTRIES	30.663.651.938	30.663.651.938	7.660.210.934	7.660.210.934
+ Người bán khác	1.030.742.846	1.030.742.846	45.983.535.242	45.983.535.242
Cộng	89.711.236.868	89.711.236.868	100.411.256.472	100.411.256.472
Trong đó Phải trả bên liên quan (Xem thuyết minh 8.2)	2.137.414.366	2.137.414.366	6.425.160.819	6.425.160.819

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Trả trước cho hoạt động bất động sản	7.747.167.855	7.747.167.855	5.478.928.163	5.478.928.163
Bảng Đồng Việt Nam	7.747.167.855	7.747.167.855	5.478.928.163	5.478.928.163
+ Đỗ Văn Ngân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Đinh Ngọc Thạch	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Thị Hương Giang	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
+ Người mua khác	4.847.167.855	4.847.167.855	3.578.928.163	3.578.928.163
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	99.707.947.558	99.707.947.558	1.139.945.986	1.139.945.986
Bảng Đồng Việt Nam	94.767.458.743	94.767.458.743	1.053.299.863	1.053.299.863
+ Công ty CP sợi Eiffel (*)	92.926.187.576	92.926.187.576	-	-
+ Người mua khác	1.841.271.167	1.841.271.167	1.053.299.863	1.053.299.863
Bảng ngoại tệ khác	4.940.488.815	4.940.488.815	86.646.123	86.646.123
Cộng	107.455.115.413	107.455.115.413	6.618.874.149	6.618.874.149
Trong đó Bên liên quan trả tiền trước (Xem thuyết minh 8.2)	92.926.187.576	92.926.187.576	-	-

(*) Trả trước tiền công nguyên liệu theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán số 01NT/DS-EIFFEL/2018 ngày 02/01/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/06/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	541.344.479	32.546.384	29.714.769	544.176.094
Thuế thu nhập cá nhân	4.284.157	2.176.642.236	1.388.199.300	792.727.093
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	47.239.279	371.103.594	130.028.027	288.314.846
Các loại thuế khác	-	17.000.000	3.000.000	14.000.000
Cộng	592.867.915	2.597.292.214	1.550.942.096	1.639.218.033
b. Các khoản phải nộp				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	1.555.613	1.555.613
Thuế giá trị gia tăng	26.884.581	24.409.036.038	24.409.340.804	27.189.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.219.255.108	2.810.773.050	4.065.763.073	4.474.245.131
Thuế thu nhập cá nhân	14.979.746	160.004.260	182.575.859	37.551.345
Cộng	3.261.119.435	27.379.813.348	28.659.235.349	4.540.541.436

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.16. Chi phí phải trả

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	453.581.322	376.543.162
Chi phí phải trả khác	4.414.818	4.414.818
Cộng	457.996.140	380.957.980

5.17. Phải trả khác

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	39.003.602	39.003.602
Kinh phí công đoàn	135.284.048	229.559.638
Bảo hiểm xã hội	60.452.502	-
Bảo hiểm y tế	-	12.547.509
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.515.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328.817.473.329	211.094.932.115
Trong đó		
<i>Ủy ban nhân dân Tỉnh Thái Bình (i)</i>	<i>107.922.000.000</i>	<i>107.922.000.000</i>
<i>Cổ tức chưa chi</i>	<i>2.054.731.350</i>	<i>1.022.535.000</i>
<i>Phí bảo trì tòa nhà</i>	<i>3.738.365.193</i>	<i>3.591.544.485</i>
<i>Thu tiền ứng vốn dự án Phú Xuân</i>	<i>213.189.834.979</i>	<i>95.512.890.788</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.912.541.807</i>	<i>3.045.961.842</i>
Cộng	329.052.213.481	211.392.558.299

(i) Phải trả tiền đất dự án Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ngày 8 tháng 11 năm 2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr - STC do Sở Tài chính gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ngày 16 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Gốc vay ngắn hạn**

	30/06/2018 (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	01/01/2018 (VND)
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	534.917.317.301	894.956.597.110	760.502.776.695	400.463.496.886
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	100.605.345.000	114.101.326.991	89.964.671.991	76.468.690.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {b}	101.178.000.000	137.047.685.000	135.837.685.000	99.968.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	83.169.530.946	84.838.837.994	61.303.458.670	59.634.151.622
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	23.753.835.000	44.153.115.000	42.729.960.000	22.330.680.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hải Phòng {e}	78.849.855.000	130.762.902.905	116.933.848.784	65.020.800.879
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	57.741.459.080	75.999.814.242	47.104.004.122	28.845.648.960
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	71.421.840.000	282.158.561.500	250.057.592.500	39.320.871.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở {h}	-	-	8.874.654.425	8.874.654.425
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {i}	18.197.452.275	25.894.353.478	7.696.901.203	-
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	112.455.861.389	132.563.489.673	161.188.629.884	141.081.001.600
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	77.830.167.735	96.237.796.019	129.138.629.884	110.731.001.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	17.113.755.120	18.813.755.120	32.050.000.000	30.350.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng {e}	17.511.938.534	17.511.938.534	-	-
Cộng vay ngắn hạn	647.373.178.690	1.027.520.086.783	921.691.406.579	541.544.498.486
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.18b)	10.096.870.288			27.385.821.848
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	657.470.048.978			568.930.320.334

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- {a} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2150/IVB-HĐHM/2017 ngày 20 tháng 12 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng. Thời gian vay và lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy DamSan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình.
- Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận vay vốn kiểm Hợp đồng cầm có tiền gửi số 01/ST/18/DAMSAN ngày 06 tháng 02 năm 2018. Số tiền vay là 620.000 USD. Mục đích vay để thanh toán tiền mua nguyên liệu sợi theo Hợp đồng kinh tế số 02s/EI-DS/2018. Lãi suất trong hạn 4%/năm. Thời hạn vay từ ngày 06 tháng 02 năm 2018 đến ngày 06 tháng 08 năm 2018. Tài sản đảm bảo là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tại thời điểm vay là 15.200.000.000 đồng.
- {b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10/2017/HĐHM/PVB-CNTB ngày 11 tháng 09 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản). Tài sản bảo đảm là số tiết kiệm có giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.
- {c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 27876.17.755.1155640.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Khoản vay có tài sản bảo đảm là tiền mặt, tiền gửi, thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại MBBank, xe ô tô Audi, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%, 01 hệ thống xử lý bông xuất xứ Thái Lan (nhập khẩu theo Hợp đồng nhập khẩu số 170224/SO-01).
- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 3397/17/HĐTDHM-DN/013 ngày 01 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.
- {e} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 483.HĐTD2.009.17 ngày 04 tháng 10 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho DamSan II - KCN Gia Lễ Thái Bình), hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- {e} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 020.HETD2.009.18 ngày 11 tháng 01 năm 2018. Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá do VIB phát hành của Công ty hoặc bên thứ ba.
- {f} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2127123/HETD ngày 25 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bởi tài sản do ngân hàng phát hành.
- {g} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-2017-00602/HETD-DS ngày 23 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản bao gồm nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất sợi Damsan II tại KCN Gia Lễ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình và giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.
- {h} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2018/HĐHMTD/DAMSAN-ACC-VPB ngày 17 tháng 05 năm 2018. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức đến ngày 17 tháng 05 năm 2019. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh bông sợi, khăn, nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất sợi, khăn bông. Khoản vay được đảm bảo bằng các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.
- Đây là hợp đồng tín dụng cấp chung cho hai Công ty: Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC không phải là Công ty con của Công ty Cổ phần Damsan). Số dư vay của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của hợp đồng tín dụng trên là: 1.133.746,60 USD tương đương 26.070.503.067 đồng.
- {i} Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 166/2017-HĐCVHM ngày 29/09/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29/09/2017 đến ngày 15/09/2018. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh của công ty. Lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng cho vay. Tại mọi thời điểm tỷ lệ số dư tín dụng có tài sản đảm bảo bằng tài sản tối thiểu 70%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

b. Gốc vay dài hạn

	30/06/2018 (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	01/01/2018 (VND)
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ	12.012.443.247	611.242	4.285.205.788	16.297.037.793
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở {a}	-	611.242	1.390.266.973	1.389.655.731
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	-	-	932.174.225	932.174.225
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	12.012.443.247	-	1.962.764.590	13.975.207.837
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	5.865.422.272	-	53.160.481.500	59.025.903.772
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	5.865.422.272	-	6.790.585.400	12.656.007.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	46.369.896.100	46.369.896.100
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	2.144.218.184	2.144.218.184
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	2.144.218.184	2.144.218.184
Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.877.865.519	611.242	59.589.905.472	77.467.159.749
Phân loại sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(10.096.870.288)	-	-	(27.385.821.848)
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	(5.865.422.272)	-	(8.660.239.815)	(8.660.239.815)
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	-	-	(1.389.655.731)	(1.389.655.731)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	(4.231.448.016)	-	(4.191.708.118)	(4.191.708.118)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	(2.144.218.184)	(2.144.218.184)
Cộng	7.780.995.231	-	-	50.081.337.901

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.

{a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cọc tại Nhà máy DamSan 1. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi,... thuộc nhà máy DamSan 1.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

{b} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 02 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45.500.000.000 đồng (bốn mươi lăm tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn vay 7,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, các kỳ sau theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Damsan II. Tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc (VND)/USD tương đương. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06 tháng 01 năm 2015. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06 tháng 01 năm 2015 có tổng giá trị là 193.700 EUR.

Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở L/C. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Trong vòng một năm	10.096.870.288	27.385.821.848
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.780.995.231	50.081.337.901
Cộng	17.877.865.519	77.467.159.749
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn 5.18 a)	10.096.870.288	27.385.821.848
Số phải trả sau 12 tháng	7.780.995.231	50.081.337.901

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.19 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Tại ngày 01/01/2017	168.734.810.000	322.900.000	2.294.024.276	5.007.392.770	58.162.726.395	234.521.853.441
Tăng vốn trong năm	86.443.200.000	59.960.687.273	-	-	-	146.403.887.273
Lãi trong năm	-	-	-	-	46.037.561.542	46.037.561.542
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.766.000.000	(1.766.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.747.962.000)	(33.747.962.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.066.000.000)	(1.066.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	6.773.392.770	67.620.325.937	392.149.340.256
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	26.334.059.211	26.334.059.211
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.885.762.824	(1.885.762.824)	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(51.035.602.000)	(51.035.602.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.257.175.216)	(1.257.175.216)
Tại ngày 30/06/2018	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	8.659.155.594	39.775.845.108	366.190.622.251

(i) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 1404/2018/NQ-ĐHĐCĐ/ADS ngày 14 tháng 01 năm 2018 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 1.885.762.824 đồng

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.257.175.216 đồng

Chia cổ tức năm 2017: 51.035.602.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

b) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.517.801	25.517.801
- Cổ phiếu phổ thông	25.517.801	25.517.801
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.517.801	25.517.801
- Cổ phiếu phổ thông	25.517.801	25.517.801

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 (VND).

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	964.050.800.177	792.567.774.978
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	904.699.989.998	791.370.454.231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.702.522.015	1.197.320.747
Doanh thu kinh doanh bất động sản	56.259.493.409	-
Doanh thu khác	388.794.755	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	289.607.991	732.509.861
- Giảm giá hàng bán	289.607.991	-
- Hàng bán bị trả lại	-	732.509.861
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	963.761.192.186	791.835.265.117
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh 8.2)	318.625.371.908	271.177.017.111

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn của hàng đã bán	871.201.961.426	759.975.691.527
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.564.862.430	681.662.901
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	44.897.419.295	-
Cộng	917.664.243.151	760.657.354.428

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.277.781.703	5.753.573.239
Lãi bán ngoại tệ	-	171.337.038
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.493.598.625	2.569.343.627
Doanh thu khác	463.032.269	43.297.704
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.000.000.000	14.095.692.779
Cộng	26.234.412.597	22.633.244.387

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	15.662.152.141	9.910.506.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.774.256.546	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.881.165.717	2.768.806.172
Chi phí tài chính khác	282.763.535	-
Cộng	23.600.337.939	12.679.312.808

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.823.080.146	10.078.678.381
Chi phí khấu hao	1.090.340.976	821.426.672
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.435.540.479	2.541.540.226
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(56.865.995)	-
Trích dự phòng phải thu khó đòi	932.360.221	165.089.642
Chi phí mua ngoài khác	11.421.704.465	6.550.621.841
b) Chi phí bán hàng	4.734.312.287	5.885.808.079
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	432.844.862	4.367.275.448
Chi phí hoa hồng	830.831.258	587.417.501
Chi phí lương bán hàng	303.447.912	254.498.834
Chi phí khác	3.167.188.255	676.616.296
Cộng	19.557.392.433	15.964.486.460

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	55.024.779	73.854.768
Thu phí chuyển nhượng lô đất	407.492.625	-
Thu nhập khác	116.819.567	-
Cộng	579.336.971	73.854.768

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Các khoản phạt vi phạm hành chính	36.166.670	1.103.192.195
Các khoản khác	571.969.300	506.435.691
Cộng	608.135.970	1.609.627.886

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận trước thuế	29.144.832.261	23.631.582.690
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 15%	3.918.375.105	2.538.878.667
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 17%	11.708.863.710	6.997.011.244
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 10%	771.570.696	-
Hoạt động không được ưu đãi thuế suất TNDN	746.022.750	-
Thu nhập từ góp vốn vào Công ty con	12.000.000.000	14.095.692.779
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	36.166.670	-
Các khoản điều chỉnh tăng	36.166.670	-
Thu nhập chịu thuế suất 15%	3.918.375.105	2.538.878.667
Thu nhập chịu thuế suất 17%	11.745.030.380	6.997.011.244
Thu nhập chịu thuế suất 10%	771.570.696	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	746.022.750	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.810.773.050	1.570.323.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.810.773.050	1.570.323.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.9 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.531.051.238	415.179.751.414
Chi phí nhân công	21.924.407.760	15.905.192.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.494.831.824	18.724.688.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.911.477.595	137.765.077.814
Chi phí khác bằng tiền	9.550.081.175	27.446.602.358
Cộng	409.411.849.592	615.021.312.456

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Số tiền đi vay thực thu/thực trả trong kỳ:**

Số dư các khoản vay tại ngày 01/01/2018:	619.011.658.235 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.021.742.872.710 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	979.137.093.867 VND
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/06/2018	5.777.825.315 VND
Số dư các khoản vay tại ngày 30/06/2018	665.251.044.209 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo theo lĩnh vực địa lý****8.1.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh****Bảng cân đối kế toán**

	Hoạt động kinh doanh Bông 30/06/2018 (VND)	Hoạt động kinh doanh Sợi 30/06/2018 (VND)	Hoạt động kinh doanh Khăn 30/06/2018 (VND)	Hoạt động KD bất động sản 30/06/2018 (VND)	Tổng cộng 30/06/2018 (VND)
Tài sản					
Tài sản bộ phận	206.903.721.942	29.138.702.722	115.851.339.503	341.597.888.142	693.491.652.309
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	873.447.290.856
Tổng tài sản	206.903.721.942	29.138.702.722	115.851.339.503	341.597.888.142	1.566.938.943.165
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	134.829.251.852	3.345.691.246	11.079.942.396	47.911.466.787	197.166.352.281
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.003.581.968.633
Tổng nợ phải trả	134.829.251.852	3.345.691.246	11.079.942.396	47.911.466.787	1.200.748.320.914
	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	75.362.401.543	59.119.782.115	134.870.442.561	202.351.263.371	471.703.889.590
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	869.437.257.820
Tổng tài sản	75.362.401.543	59.119.782.115	134.870.442.561	202.351.263.371	1.341.141.147.410
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	61.933.626.839	1.938.709.428	9.082.542.129	25.607.140.496	98.562.018.892
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	850.429.788.262
Tổng nợ phải trả	61.933.626.839	1.938.709.428	9.082.542.129	25.607.140.496	948.991.807.154

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Hoạt động kinh doanh Bông (VND)	Hoạt động kinh doanh Sợi (VND)	Hoạt động kinh doanh Khăn (VND)	Hoạt động KD bất động sản (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	223.540.305.005	568.324.501.098	109.830.701.673	56.259.493.409	5.806.191.001	963.761.192.186
Tổng Doanh thu	223.540.305.005	568.324.501.098	109.830.701.673	56.259.493.409	5.806.191.001	963.761.192.186
Khấu hao và chi phí phân bổ	231.623.527.065	546.964.462.399	108.905.521.891	46.039.080.735	3.689.043.493	937.221.635.584
Kết quả kinh doanh						
Kết quả kinh doanh bộ phận	(8.083.222.060)	21.360.038.699	925.179.782	10.220.412.674	2.117.147.508	26.539.556.602
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(8.083.222.060)	21.360.038.699	925.179.782	10.220.412.674	2.117.147.508	26.539.556.602
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	26.234.412.597
Lãi (lỗ) khác						(28.798.999)
Chi phí tài chính						23.600.337.939
Lợi nhuận trước thuế						29.144.832.261
Chi phí thuế TNDN						2.810.773.050
Lợi nhuận trong kỳ						26.334.059.211

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Hoạt động kinh doanh Bông (VND)	Hoạt động kinh doanh Sợi (VND)	Hoạt động kinh doanh Khăn (VND)	Hoạt động KD bất động sản (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	237.001.392.177	440.856.585.381	112.779.966.812	-	1.197.320.747	791.835.265.117
Tổng Doanh thu	237.001.392.177	440.856.585.381	112.779.966.812	-	1.197.320.747	791.835.265.117
Khấu hao và chi phí phân bổ	234.409.669.800	434.973.571.107	106.532.797.449	-	705.802.532	776.621.840.888
Kết quả kinh doanh						
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.591.722.377	5.883.014.274	6.247.169.363	-	491.518.215	15.213.424.229
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.591.722.376	5.883.014.274	6.247.169.363	-	491.518.215	15.213.424.229
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	22.633.244.387
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	(1.535.773.118)
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	12.679.312.808
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	23.631.582.690
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	1.570.323.712
Lợi nhuận trong kỳ						22.061.258.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8.1.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Chi tiêu	Thị trường nội địa (VND)	Thị trường xuất khẩu (VND)	Tổng cộng (VND)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	478.486.965.721	485.274.226.465	963.761.192.186
2. Tài sản bộ phận	1.492.335.923.518	74.603.019.647	1.566.938.943.165

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Sợi Eiffel
 Công ty TNHH Đông Phong
 Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC

Mối quan hệ

Công ty con
 Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty
 P. Tổng Giám đốc là Giám đốc - Người đại diện pháp luật của Công ty

b) Các giao dịch với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Bán bông	145.567.830.100	124.435.626.840
Công ty TNHH Đông Phong	Bán khăn	515.593.885	1.206.218.425
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Bán sợi, bán khăn..	172.541.947.923	145.535.171.846
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Mua sợi, bông phế	260.305.336.143	169.653.453.178
Công ty TNHH Đông Phong	Gia công tẩy nhuộm	11.186.260.372	14.992.373.093
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Mua bông	452.734.919.450	223.227.033.835
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Cổ tức	12.000.000.000	14.095.692.779

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty CP Sợi Eiffel	-	9.239.105.561
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	885.775.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước		
Công ty CP Sợi Eiffel	92.926.187.576	-
Các khoản phải thu về cho vay		
Công ty TNHH Đông Phong	90.000.000	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Các khoản phải thu khác		
Công ty CP Sợi Eiffel	-	501.874.689
Công ty TNHH Đông Phong	76.306.182	76.306.182
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	-	8.370.124.328
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Đông Phong	2.137.414.366	6.425.160.819
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	10.977.908.372	12.166.022.910
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lương và tiền thưởng BGD, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	576.760.256	250.550.000
Cộng	576.760.256	250.550.000

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có thực hiện bảo lãnh cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC vay vốn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 27988.17.755.1188096.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017 và hợp đồng cho vay số 93.17.755.1188096 ngày 26 tháng 06 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thái Bình với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC, số dư vay là 49.267.673.790 đồng (tương đương 2.168.500 USD) đảm bảo bằng tài sản là các giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được Công ty Cổ phần DamSan bảo lãnh.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2018/HĐHMTD/DAMSAN-ACC-VPB ngày 17 tháng 05 năm 2018. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức đến ngày 17 tháng 05 năm 2019, số dư vay là 26.070.503.067 đồng (tương đương 1.133.746,60 USD) bằng các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Địa chỉ: Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Xuân Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Chiến

Thái Bình, ngày 29 tháng 08 năm 2018



Vũ Huy Đông